Biểu số: 01/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
3 tháng/năm 2024

Đơn vị báo cáo: Cục THADS Bình Phước
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	3.222	9.464	6.015	3.449	25	3	9.436	6.053	2.022	1.934	88	4.014	8	9	3.149	226	8	7.414	33,40%
I	**Tổng số việc chủ động**	2.377	5.969	3.126	2.843	17	3	5.949	4.097	1.869	1.823	46	2.226	-	2	1.781	66	5	4.080	45,62%
1	Dân sự	842	2.263	1.367	896	1	0	2.262	1.543	573	543	30	968	0	2	673	41	5	1.689	37,14%
2	Kinh doanh, thương mại	26	102	65	37	0	0	102	66	22	21	1	44	0	0	30	6	0	80	33,33%
3	Tín dụng	2	2	0	2	0	0	2	2	1	1	0	1	0	0	0	0	0	1	50,00%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	3	6	0	6	0	0	6	6	3	3	0	3	0	0	0	0	0	3	50,00%
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	3	20	17	3	0	0	20	14	3	3	0	11	0	0	6	0	0	17	21,43%
6	DS trong hình sự (khác)	852	2.700	1.497	1.203	16	3	2.681	1.653	712	701	11	941	0	0	1.010	18	0	1.969	43,07%
7	DS trong hành chính	6	13	0	13	0	0	13	13	8	8	0	5	0	0	0	0	0	5	61,54%
8	Hôn nhân và gia đình	641	857	176	681	0	0	857	794	546	542	4	248	0	0	62	1	0	311	68,77%
9	Lao động	1	2	1	1	0	0	2	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	2	0,00%
10	Phá sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	
11	Trọng tài Thương mại	1	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0,00%
12	Vụ việc cạnh tranh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	
13	Loại khác	1	3	2	1	0	0	3	3	1	1	0	2	0	0	0	0	0	2	33,33%
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	844	3.495	2.889	606	8	0	3.487	1.956	153	111	42	1.788	8	7	1.368	160	3	3.334	7,82%
1	Dân sự	582	2.630	2.182	448	6	0	2.624	1.522	103	69	34	1.407	7	5	984	115	3	2.521	6,77%
2	Kinh doanh, thương mại	14	117	95	22	0	0	117	65	4	4	0	58	1	2	46	6	0	113	6,15%
3	Tín dụng	15	64	60	4	0	0	64	28	2	1	1	26	0	0	35	1	0	62	7,14%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	0	2	2	0	0	0	2	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	2	0,00%
6	DS trong hình sự (khác)	114	350	292	58	1	0	349	127	26	22	4	101	0	0	188	34	0	323	20,47%
7	DS trong hành chính	1	2	0	2	0	0	2	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	2	0,00%
8	Hôn nhân và gia đình	94	290	240	50	0	0	290	189	17	14	3	172	0	0	97	4	0	273	8,99%
9	Lao động	1	2	1	1	0	0	2	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	2	0,00%
10	Phá sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	
11	Trọng tài Thương mại	24	38	17	21	1	0	37	19	1	1	0	18	0	0	18	0	0	36	5,26%
12	Vụ việc cạnh tranh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	
13	Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	

Bình Phước, ngày 02 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thảo

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Hòa

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
1	**Số đình chỉ thi hành án**	**46**	**43**
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	1	3
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	1	0
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	0	37
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	6	2
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	0	0
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	35	0
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	3	1
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	0	0
2	**Trường hợp khác**	**2**	**7**
2.1	Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại	0	2
2.2	Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án	0	0
2.3	Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền	2	5
3	**Số hoãn thi hành án**	**66**	**168**
3.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	5	6
3.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	1	0
3.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	0	8
3.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	39	92
3.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	15	59
3.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	6	2
3.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	0	1
3.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	0	0
3.9	Khoản 2 Điều 48	0	0
4	**Số tạm đình chỉ thi hành án**	**5**	**3**
4.1	Khoản 1 Điều 49	5	2
4.2	Khoản 2 Điều 49	0	1
5	**Số chưa có điều kiện theo Điều 44a**	**1.781**	**1.368**
5.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	1.551	1.219
5.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	1	4
5.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	174	124
5.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	55	21
6	**Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng**	1.304	1.157

Biểu số: 02/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
3 tháng/năm 2024

Đơn vị báo cáo: Cục THADS Bình Phước
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	**4.037.471.896**	**3.391.017.321**	**646.454.575**	**40.045.549**	**30.902**	**3.997.395.445**	**1.974.063.135**	**123.018.893**	**79.534.118**	**43.484.775**	**0**	**1.821.257.876**	**3.975.627**	**25.810.739**	**1.794.102.230**	**224.618.979**	**4.611.101**	**3.874.376.552**	**6,23%**
I	**Tổng số việc chủ động**	**404.008.662**	**284.513.736**	**119.494.926**	**1.162.758**	**30.902**	**402.815.002**	**173.992.733**	**24.005.724**	**23.215.279**	**790.445**	**0**	**149.825.739**	**0**	**161.270**	**183.363.585**	**45.334.237**	**124.447**	**378.809.278**	**13,80%**
1	Dân sự	64.430.165	49.431.632	14.998.533	750	0	64.429.415	30.430.036	9.272.074	8.563.182	708.892	0	20.996.692	0	161.270	32.520.929	1.354.003	124.447	55.157.341	30,47%
2	Kinh doanh, thương mại	47.633.331	46.093.140	1.540.191	0	0	47.633.331	3.001.796	711.380	682.705	28.675	0	2.290.416	0	0	1.006.450	43.625.085	0	46.921.951	23,70%
3	Tín dụng	17.616	0	17.616	0	0	17.616	17.616	5.000	5.000	0	0	12.616	0	0	0	0	0	12.616	28,38%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	10.423.069	0	10.423.069	0	0	10.423.069	10.423.069	6.354.608	6.354.608	0	0	4.068.461	0	0	0	0	0	4.068.461	60,97%
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	218.983.018	145.529.869	73.453.149	86.552	0	218.896.466	94.914.142	627.444	627.444	0	0	94.286.698	0	0	123.982.324	0	0	218.269.022	0,66%
6	DS trong hình sự (khác)	55.691.608	38.216.696	17.474.912	1.075.456	30.902	54.585.250	28.746.967	6.068.542	6.031.313	37.229	0	22.678.425	0	0	25.483.284	354.999	0	48.516.708	21,11%
7	DS trong hành chính	104.469	0	104.469	0	0	104.469	104.469	3.150	3.150	0	0	101.319	0	0	0	0	0	101.319	3,02%
8	Hôn nhân và gia đình	6.652.498	5.202.104	1.450.394	0	0	6.652.498	6.281.750	963.525	947.876	15.649	0	5.318.225	0	0	370.598	150	0	5.688.973	15,34%
9	Lao động	41.067	8.475	32.592	0	0	41.067	41.067	0	0	0	0	41.067	0	0	0	0	0	41.067	0,00%
10	Phá sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
11	Trọng tài Thương mại	31.818	31.818	0	0	0	31.818	31.818	0	0	0	0	31.818	0	0	0	0	0	31.818	0,00%
12	Vụ việc cạnh tranh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	Loại khác	3	2	1	0	0	3	3	1	1	0	0	2	0	0	0	0	0	2	33,33%
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**3.633.463.234**	**3.106.503.585**	**526.959.649**	**38.882.791**	**0**	**3.594.580.443**	**1.800.070.402**	**99.013.169**	**56.318.839**	**42.694.330**	**0**	**1.671.432.137**	**3.975.627**	**25.649.469**	**1.610.738.645**	**179.284.742**	**4.486.654**	**3.495.567.274**	**5,50%**
1	Dân sự	2.530.591.451	2.090.440.928	440.150.523	38.623.104	0	2.491.968.347	1.227.711.540	91.049.042	50.271.943	40.777.099	0	1.129.578.738	3.596.798	3.486.962	1.135.419.473	124.350.680	4.486.654	2.400.919.305	7,42%
2	Kinh doanh, thương mại	543.868.584	483.536.080	60.332.504	0	0	543.868.584	238.858.352	989.674	989.674	0	0	215.327.342	378.829	22.162.507	280.165.920	24.844.312	0	542.878.910	0,41%
3	Tín dụng	120.059.861	113.001.442	7.058.419	0	0	120.059.861	82.209.130	1.443.830	659.874	783.966	0	80.765.290	0	0	37.132.199	718.532	0	118.616.021	1,76%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	2.660.456	2.660.456	0	0	0	2.660.456	2.660.456	0	0	0	0	2.660.456	0	0	0	0	0	2.660.456	0,00%
6	DS trong hình sự (khác)	390.513.803	386.026.233	4.487.570	238.515	0	390.275.288	207.715.912	1.569.849	791.746	778.103	0	206.146.063	0	0	153.417.633	29.141.743	0	388.705.439	0,76%
7	DS trong hành chính	3.332.450	0	3.332.450	0	0	3.332.450	3.332.450	0	0	0	0	3.332.450	0	0	0	0	0	3.332.450	0,00%
8	Hôn nhân và gia đình	29.021.345	18.181.894	10.839.451	0	0	29.021.345	25.179.111	3.816.503	3.485.602	330.901	0	21.362.608	0	0	3.612.759	229.475	0	25.204.842	15,16%
9	Lao động	1.562.599	1.379.749	182.850	0	0	1.562.599	1.562.599	0	0	0	0	1.562.599	0	0	0	0	0	1.562.599	0,00%
10	Phá sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
11	Trọng tài Thương mại	11.852.685	11.276.803	575.882	21.172	0	11.831.513	10.840.852	144.261	120.000	24.261	0	10.696.591	0	0	990.661	0	0	11.687.252	1,33%
12	Vụ việc cạnh tranh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

Bình Phước, ngày 02 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thảo

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Hòa

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
1	**Số đình chỉ thi hành án**	**790.445**	**42.694.330**
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	16.158	1.652.592
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	8.500	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	22.837.974
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	614.429	18.167.000
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	114.811	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	36.547	36.764
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	**Trường hợp khác**	**161.270**	**25.649.469**
2.1	Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại	-	22.162.507
2.2	Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án	-	-
2.3	Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền	161.270	3.486.962
3	**Số hoãn thi hành án**	**45.334.237**	**183.260.369**
3.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	110.506	32.769.853
3.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	1.051	-
3.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	3.975.627
3.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	1.223.688	105.387.654
3.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	43.995.891	39.706.968
3.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	3.101	210.000
3.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	1.210.267
3.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
3.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
4	**Số tạm đình chỉ thi hành án**	124.447	4.486.654
4.1	Khoản 1 Điều 49	124.447	4.485.654
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	1.000
5	**Số chưa có điều kiện theo Điều 44a**	183.363.585	1.610.738.645
5.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	177.223.701	1.532.710.712
5.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	16.000	1.107.559
5.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	6.123.884	76.920.374
5.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
6	**Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng**	27.161.060	601.806.390

*Ghi chú: Mục (6) Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án

Biểu số: 03/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
3 tháng/năm 2024

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án							
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Tổng số việc	2.291	6.121	3.022	3.099	40	3	6.078	4.212	2.371	2.315	56	-	1.840	1	1.796	63	7	3.099	56,29%
II	Tổng số tiền		358.166.457	211.031.225	147.135.232	1.175.128	30.902	356.960.427	169.151.570	23.792.587	23.492.143	300.444	-	145.197.713	161.270	185.194.848	2.383.095	230.914	333.167.840	14,07%
1	Án phí		59.684.108	41.642.919	18.041.189	277.897	800	59.405.411	36.678.474	7.605.336	7.313.393	291.943	-	28.911.868	161.270	20.135.279	2.361.044	230.614	51.800.075	20,74%
2	Lệ phí		7.012	6.112	900	-	-	7.012	1.100	600	600	-	-	500	-	5.912	-	-	6.412	54,55%
3	Phạt		24.395.238	18.271.758	6.123.480	341.228	10.000	24.044.010	13.565.911	1.640.461	1.640.461	-	-	11.925.450	-	10.478.099	-	-	22.403.549	12,09%
4	Tịch thu		136.812.558	125.424.841	11.387.717	553.363	102	136.259.093	14.304.583	8.295.019	8.295.019	-	-	6.009.564	-	121.954.510	-	-	127.964.074	57,99%
5	Truy thu		130.787.529	24.208.718	106.578.811	2.640	20.000	130.764.889	99.568.893	2.770.793	2.762.293	8.500	-	96.798.090	-	31.176.006	20.000	-	127.994.096	2,78%
6	Thu khác		6.480.012	1.476.877	5.003.135	-	-	6.480.012	5.032.619	3.480.378	3.480.377	1	-	1.552.241	-	1.445.042	2.051	300	2.999.634	69,16%

Bình Phước, ngày 02 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thảo

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Hòa

Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
3 tháng/năm 2024

Đơn vị báo cáo: Cục THADS Bình Phước
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	**3.222**	**9.464**	**6.015**	**3.449**	**25**	**3**	**9.436**	**6.053**	**2.022**	**1.934**	**88**	**4.014**	**8**	**9**	**3.149**	**226**	**8**	**7.414**	**33,40%**
	Cục THADS tỉnh Bình Phước	**3.222**	**9.464**	**6.015**	**3.449**	**25**	**3**	**9.436**	**6.053**	**2.022**	**1.934**	**88**	**4.014**	**8**	**9**	**3.149**	**226**	**8**	**7.414**	**33,40%**
1	Cục THADS	84	287	173	114	1	2	284	177	37	37	-	140	-	-	71	36	-	247	20,90%
2	Chi cục THADS Đồng Xoài	466	1.108	564	544	3	1	1.104	817	291	285	6	526	-	-	273	14	-	813	35,62%
3	Chi cục THADS Đồng Phú	104	810	455	355	1	-	809	527	212	209	3	314	1	-	271	9	2	597	40,23%
4	Chi cục THADS Hớn Quản	668	1.079	860	219	1	-	1.078	819	57	53	4	762	-	-	233	26	-	1.021	6,96%
5	Chi cục THADS Chơn Thành	197	1.077	660	417	9	-	1.068	639	277	271	6	362	-	-	401	28	-	791	43,35%
6	Chi cục THADS Bình Long	99	332	207	125	1	-	331	191	74	74	-	117	-	-	135	5	-	257	38,74%
7	Chi cục THADS Phước Long	81	486	344	142	2	-	484	301	74	71	3	227	-	-	176	7	-	410	24,58%
8	Chi cục THADS Bù Gia Mập	253	708	390	318	2	-	706	402	198	190	8	195	4	5	263	40	1	508	49,25%
9	Chi cục THADS Bù Đốp	423	535	356	179	2	-	533	287	87	84	3	200	-	-	228	18	-	446	30,31%
10	Chi cục THADS Bù Đăng	272	1.555	1.197	358	2	-	1.553	898	284	235	49	611	3	-	631	23	1	1.269	31,63%
11	Chi cục THADS Lộc Ninh	368	778	337	441	-	-	778	573	308	303	5	263	-	2	200	5	-	470	53,75%
12	Chi cục THADS Phú Riềng	206	709	472	237	1	-	708	422	123	122	1	297	-	2	267	15	4	585	29,15%

Bình Phước, ngày 02 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thảo

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Hòa

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
3 tháng/năm 2024

Đơn vị báo cáo: Cục THADS Bình Phước
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		4.037.471.896	3.391.017.321	646.454.575	40.045.549	30.902	3.997.395.445	1.974.063.135	123.018.893	79.534.118	43.484.775	-	1.821.257.876	3.975.627	25.810.739	1.794.102.230	224.618.979	4.611.101	3.874.376.552	6,23%
	Cục THADS tỉnh Bình Phước	4.037.471.896	3.391.017.321	646.454.575	40.045.549	30.902	3.997.395.445	1.974.063.135	123.018.893	79.534.118	43.484.775	-	1.821.257.876	3.975.627	25.810.739	1.794.102.230	224.618.979	4.611.101	3.874.376.552	6,23%
1	Cục THADS	659.476.399	569.077.054	90.399.345	21.172	601	659.454.626	330.387.277	8.476.429	8.092.168	384.261	-	321.910.848	-	-	262.184.306	66.883.043	-	650.978.197	2,57%
2	Chi cục THADS Đồng Xoài	564.111.863	502.701.894	61.409.969	3.527.343	30.301	560.554.219	474.643.438	6.628.203	5.574.196	1.054.007	-	468.015.235	-	-	73.548.057	12.362.724	-	553.926.016	1,40%
3	Chi cục THADS Đồng Phú	379.242.337	328.612.802	50.629.535	22.450	-	379.219.887	158.535.251	6.708.789	5.193.241	1.515.548	-	151.779.629	46.833	-	183.807.011	32.850.784	4.026.841	372.511.098	4,23%
4	Chi cục THADS Hớn Quản	94.218.600	72.621.985	21.596.615	750	-	94.217.850	61.575.790	9.796.076	930.076	8.866.000	-	51.779.714	-	-	19.650.544	12.991.516	-	84.421.774	15,91%
5	Chi cục THADS Chơn Thành	448.505.404	309.496.471	139.008.933	828.420	-	447.676.984	273.610.570	26.420.082	25.590.812	829.270	-	247.190.488	-	-	163.490.602	10.575.812	-	421.256.902	9,66%
6	Chi cục THADS Bình Long	59.250.326	41.504.640	17.745.686	63.451	-	59.186.875	37.498.083	1.093.755	1.093.755	-	-	36.404.328	-	-	21.088.490	600.302	-	58.093.120	2,92%
7	Chi cục THADS Phước Long	377.914.646	352.091.237	25.823.409	189.579	-	377.725.067	100.188.236	12.636.315	527.370	12.108.945	-	87.551.921	-	-	272.819.453	4.717.378	-	365.088.752	12,61%
8	Chi cục THADS Bù Gia Mập	180.968.446	146.763.579	34.204.867	20.400	-	180.948.046	61.107.168	5.570.741	3.128.168	2.442.573	-	49.282.281	2.606.114	3.648.032	87.198.568	32.641.310	1.000	175.377.305	9,12%
9	Chi cục THADS Bù Đốp	98.674.008	58.971.524	39.702.484	1.556	-	98.672.452	54.549.330	6.927.402	2.970.436	3.956.966	-	47.621.928	-	-	41.093.016	3.030.106	-	91.745.050	12,70%
10	Chi cục THADS Bù Đăng	338.589.126	290.225.054	48.364.072	10.575	-	338.578.551	136.899.590	7.945.603	6.011.253	1.934.350	-	127.631.307	1.322.680	-	170.020.449	31.655.677	2.835	330.632.948	5,80%
11	Chi cục THADS Lộc Ninh	145.251.012	116.402.134	28.848.878	200	-	145.250.812	75.015.760	7.237.692	7.011.837	225.855	-	45.615.561	-	22.162.507	68.792.951	1.442.101	-	138.013.120	9,65%
12	Chi cục THADS Phú Riềng	691.269.729	602.548.947	88.720.782	35.359.653	-	655.910.076	210.052.642	23.577.806	13.410.806	10.167.000	-	186.474.636	-	200	430.408.783	14.868.226	580.425	632.332.270	11,22%

Bình Phước, ngày 02 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thảo

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Hòa

Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
3 tháng/năm 2024

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	**3.222**	**9.464**	**6.015**	**3.449**	**25**	**3**	**9.436**	**6.053**	**2.022**	**1.934**	**88**	**4.014**	**8**	**9**	**3.149**	**226**	**8**	**7.414**	**33,40%**
I	**Cục Thi hành án DS tỉnh Bình Phước**	84	287	173	114	1	2	284	177	37	37	-	140	-	-	71	36	-	247	20,90%
1	Trần Văn Hòa	11	27	18	9	-	-	27	15	8	8	-	7	-	-	11	1	-	19	53,33%
2	Phạm Anh Ngọc	19	24	10	14	-	-	24	18	-	-	-	18	-	-	4	2	-	24	0,00%
3	Trần Nguyễn Khánh Vân	10	34	13	21	1	1	32	31	4	4	-	27	-	-	1	-	-	28	12,90%
4	Hoàng Quý Báu	3	37	34	3	-	-	37	14	-	-	-	14	-	-	21	2	-	37	0,00%
5	Phạm Tuấn Anh	20	79	47	32	-	1	78	39	12	12	-	27	-	-	11	28	-	66	30,77%
6	Trần T Hoàng Mỹ Hạnh	16	37	15	22	-	-	37	26	7	7	-	19	-	-	10	1	-	30	26,92%
7	Nguyễn Tuấn Phú	6	49	36	13	-	-	49	34	6	6	-	28	-	-	13	2	-	43	17,65%
II	**Các Chi cục THADS**	3.138	9.177	5.842	3.335	24	1	9.152	5.876	1.985	1.897	88	3.874	8	9	3.078	190	8	7.167	33,78%
1	**Chi cục THA Đồng Xoài**	466	1.108	564	544	3	1	1.104	817	291	285	6	526	-	-	273	14	-	813	35,62%
1,1	Nguyễn Thanh Phụng	9	13	1	12	-	-	13	12	11	11	-	1	-	-	-	1	-	2	91,67%
1,2	Trần Đăng Tú	35	181	134	47	-	-	181	134	14	14	-	120	-	-	42	5	-	167	10,45%
1,3	Lê Thanh Đồng	142	281	125	156	-	-	281	219	58	58	-	161	-	-	55	7	-	223	26,48%
1,4	Vương Thanh Hải	80	230	135	95	-	-	230	146	60	57	3	86	-	-	83	1	-	170	41,10%
1,5	Đỗ Văn Hùng	69	186	108	78	2	-	184	123	45	43	2	78	-	-	61	-	-	139	36,59%
1,6	Nguyễn Thị Yến	71	142	60	82	1	1	140	112	51	50	1	61	-	-	28	-	-	89	45,54%
1,7	Huỳnh Thị Phương Yến	60	75	1	74	-	-	75	71	52	52	-	19	-	-	4	-	-	23	73,24%
2	**Chi cục THA Đồng Phú**	104	810	455	355	1	-	809	527	212	209	3	314	1	-	271	9	2	597	40,23%
2,1	Huỳnh Trung Thành	10	24	-	24	-	-	24	24	24	24	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2,2	Nguyễn Thị Hồng Duyên	25	216	128	88	-	-	216	142	54	53	1	88	-	-	73	1	-	162	38,03%
2,3	Nguyễn Đức Nhân	10	155	115	40	-	-	155	99	12	10	2	87	-	-	54	-	2	143	12,12%
2,4	Bùi Hoàng Lâm	10	30	-	30	-	-	30	30	13	13	-	17	-	-	-	-	-	17	43,33%
2,5	Nguyễn Thị yến	10	30	-	30	-	-	30	30	25	25	-	5	-	-	-	-	-	5	83,33%
2,6	Phi Anh Tuân	19	220	147	73	-	-	220	111	29	29	-	82	-	-	102	7	-	191	26,13%
2,7	Hoàng Đình Hùng	20	135	65	70	1	-	134	91	55	55	-	35	1	-	42	1	-	79	60,44%
3	**Chi cục THA Hớn Quản**	668	1.079	860	219	1	-	1.078	819	57	53	4	762	-	-	233	26	-	1.021	6,96%
3,1	Đỗ Ngọc Đăng	198	301	209	92	-	-	301	245	26	23	3	219	-	-	48	8	-	275	10,61%
3,2	Nguyễn Tấn Dũng	46	203	142	61	-	-	203	187	3	2	1	184	-	-	14	2	-	200	1,60%
3,3	Hoàng Ngọc Toản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3,4	Hoàng Văn Miều	425	575	509	66	1	-	574	387	28	28	-	359	-	-	171	16	-	546	7,24%
4	**Chi cục THA Chơn Thành**	197	1.077	660	417	9	-	1.068	639	277	271	6	362	-	-	401	28	-	791	43,35%
4,1	Đỗ Văn Quân	25	39	2	37	-	-	39	39	29	29	-	10	-	-	-	-	-	10	74,36%
4,2	Đặng Văn Hiếu	44	266	134	132	6	-	260	195	83	82	1	112	-	-	65	-	-	177	42,56%
4,3	Vũ Văn Hanh	25	203	166	37	-	-	203	97	24	24	-	73	-	-	95	11	-	179	24,74%
4,4	Trần Thế Vinh	70	302	181	121	1	-	301	152	78	74	4	74	-	-	141	8	-	223	51,32%
4,5	Phạm Hồng Hiển	33	267	177	90	2	-	265	156	63	62	1	93	-	-	100	9	-	202	40,38%
5	**Chi cục THA Bình Long**	99	332	207	125	1	0	331	191	74	74	0	117	0	0	135	5	0	257	38,74%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
5,1	Phạm Duy Thiện	64	109	31	78	1	-	108	102	56	56	-	46	-	-	4	2	-	52	54,90%
5,2	Nguyễn Thị Hương	8	53	42	11	-	-	53	21	8	8	-	13	-	-	31	1	-	45	38,10%
5,3	Nguyễn Văn Huyên	11	63	46	17	-	-	63	32	3	3	-	29	-	-	29	2	-	60	9,38%
5,4	Phạm Như Thiết	17	107	88	19	-	-	107	36	7	7	-	29	-	-	71	-	-	100	19,44%
6	**Chi cục THA Phước Long**	81	486	344	142	2	-	484	301	74	71	3	227	-	-	176	7	-	410	24,58%
6,1	Lê Xuân Trình	4	4	-	4	-	-	4	4	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
6,2	Lê Việt Hùng	59	320	207	113	-	-	320	237	49	47	2	188	-	-	79	4	-	271	20,68%
6,3	Bùi Thị Lý	18	162	137	25	2	-	160	60	21	20	1	39	-	-	97	3	-	139	35,00%
7	**Chi cục THA Bù Gia Mập**	253	708	390	318	2	0	706	402	198	190	8	195	4	5	263	40	1	508	49,25%
7,1	Võ Thị Thanh Nga	102	118	0	118	0	0	118	118	115	115	0	3	0	0	0	0	0	3	97,46%
7,2	Hoàng Văn Minh	60	245	178	67	2	0	243	106	15	11	4	89	2	0	128	8	1	228	14,15%
7,3	Ngô Hữu Đức	62	136	65	71	0	0	136	88	34	34	0	53	1	0	48	0	0	102	38,64%
7,4	Phạm Hữu Tiệp	29	209	147	62	0	0	209	90	34	30	4	50	1	5	87	32	0	175	37,78%
8	**Chi cục THA Bù Đốp**	423	535	356	179	2	0	533	287	87	84	3	200	0	0	228	18	0	446	30,31%
8,1	Hoàng Đức Sáu	130	150	89	61	2	0	148	92	45	45	0	47	0	0	52	4	0	103	48,91%
8,2	Lê Thị Hải	93	114	102	12	0	0	114	45	11	11	0	34	0	0	55	14	0	103	24,44%
8,3	Lê Văn Thắng	143	194	159	35	0	0	194	73	12	11	1	61	0	0	121	0	0	182	16,44%
8,4	Nguyễn Hùng Vương	57	77	6	71	0	0	77	77	19	17	2	58	0	0	0	0	0	58	24,68%
9	**Chi cục THA Bù Đăng**	272	1.555	1.197	358	2	-	1.553	898	284	235	49	611	3	-	631	23	1	1.269	31,63%
9,1	Trương Văn Cường	66	84	-	84	-	-	84	83	65	65	-	18	-	-	-	1	-	19	78,31%
9,2	Dương Đức Chinh	121	787	604	183	2	-	785	442	152	130	22	287	3	-	326	16	1	633	34,39%
9,3	Võ Thị Lệ Quyên	85	684	593	91	-	-	684	373	67	40	27	306	-	-	305	6	-	617	17,96%
10	**Chi cục THA Lộc Ninh**	368	778	337	441	-	-	778	573	308	303	5	263	-	2	200	5	-	470	53,75%
10	Nguyễn Doanh Trà	189	260	55	205	-	-	260	213	185	185	-	26	-	2	47	-	-	75	86,85%
10	Trần Tuấn Anh	68	231	145	86	-	-	231	141	46	45	1	95	-	-	88	2	-	185	32,62%
10	Nguyễn Dư Hải	52	159	91	68	-	-	159	103	40	40	-	63	-	-	53	3	-	119	38,83%
10	Lê Thanh Sơn	60	128	46	82	-	-	128	116	37	33	4	79	-	-	12	-	-	91	31,90%
11	**Chi cục THA Phú Riềng**	206	709	472	237	1	-	708	422	123	122	1	297	-	2	267	15	4	585	29,15%
11	Kiều Thế Truyền	56	76	5	71	-	-	76	76	38	38	-	38	-	-	-	-	-	38	50,00%
11	Hoàng Văn Ngọc	61	222	158	64	-	-	222	112	5	4	1	107	-	-	100	6	4	217	4,46%
11	Chu Thị Thu	31	140	102	38	-	-	140	81	29	29	-	52	-	-	55	4	-	111	35,80%
11	Đào Thị Oanh Mến	58	271	207	64	1	-	270	153	51	51	-	100	-	2	112	5	-	219	33,33%

Bình Phước, ngày 02 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thảo

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Hòa

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
3 tháng/ năm 2024

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
								Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới						Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**4.037.471.896**	**3.391.017.321**	**646.454.575**	**40.045.549**	**30.902**	**3.997.395.445**	**1.974.063.135**	**123.018.893**	**79.534.118**	**43.484.775**	**-**	**1.821.257.876**	**3.975.627**	**25.810.739**	**1.794.102.230**	**224.618.979**	**4.611.101**	**3.874.376.552**	**6,23%**
I	**Cục Thi hành án DS tỉnh Bình Phước**	659.476.399	569.077.054	90.399.345	21.172	601	659.454.626	330.387.277	8.476.429	8.092.168	384.261	-	321.910.848	-	-	262.184.306	66.883.043	-	650.978.192	2,57%
1.1	Trần Văn Hòa	157.958.630	156.013.630	1.945.000	-	-	157.958.630	139.055.595	1.888.415	1.528.415	360.000	-	137.167.180	-	-	18.902.035	1.000	-	156.070.215	1,36%
1.2	Phạm Anh Ngọc	56.463.570	56.225.190	238.380	-	-	56.463.570	12.408.127	-	-	-	-	12.408.127	-	-	546.146	43.509.297	-	56.463.570	0,00%
1.3	Trần Nguyễn Khánh Vân	32.851.791	32.683.289	168.502	21.172	201	32.830.418	32.808.261	180.665	156.404	24.261	-	32.627.596	-	-	22.157	-	-	32.649.753	0,55%
1.4	Hoàng Quý Báu	274.582.171	274.536.346	45.825	-	-	274.582.171	35.208.424	10.000	10.000	-	-	35.198.424	-	-	238.162.429	1.211.318	-	274.572.171	0,03%
1.5	Phạm Tuấn Anh	113.323.661	25.821.766	87.501.895	-	400	113.323.261	90.110.025	6.253.022	6.253.022	-	-	83.857.003	-	-	1.052.908	22.160.328	-	107.070.239	6,94%
1.6	Trần T Hoàng Mỹ Hạnh	13.112.531	12.794.850	317.681	-	-	13.112.531	10.160.391	60.876	60.876	-	-	10.099.515	-	-	2.951.140	1.000	-	13.051.655	0,60%
1.7	Nguyễn Tuấn Phú	11.184.045	11.001.983	182.062	-	-	11.184.045	10.636.454	83.451	83.451	-	-	10.553.003	-	-	547.491	100	-	11.100.594	0,78%
II	**Các Chi cục THADS**	3.377.995.497	2.821.940.267	556.055.230	40.024.377	30.301	3.337.940.819	1.643.675.858	114.542.464	71.441.950	43.100.514	-	1.499.347.028	3.975.627	25.810.739	1.531.917.924	157.735.936	4.611.101	3.223.398.355	6,97%
1	**Chi cục THA Đồng Xoài**	564.111.863	502.701.894	61.409.969	3.527.343	30.301	560.554.219	474.643.438	6.628.203	5.574.196	1.054.007	-	468.015.235	-	-	73.548.057	12.362.724	-	553.926.016	1,40%
1,1	Nguyễn Thanh Phụng	65.400	1.000	64.400	-	-	65.400	64.400	42.400	42.400	-	-	22.000	-	-	-	1.000	-	23.000	65,84%
1,2	Trần Đăng Tú	179.137.660	162.092.170	17.045.490	-	-	179.137.660	167.824.989	191.117	184.117	7.000	-	167.633.872	-	-	6.390.776	4.921.895	-	178.946.543	0,11%
1,3	Lê Thanh Đồng	138.649.519	124.719.460	13.930.059	-	-	138.649.519	120.260.895	504.146	504.146	-	-	119.756.749	-	-	17.668.795	719.829	-	138.145.373	0,42%
1,4	Vương Thanh Hải	84.696.724	72.413.055	12.283.669	-	-	84.696.724	61.438.034	1.099.377	763.440	335.937	-	60.338.657	-	-	16.538.690	6.720.000	-	83.597.347	1,79%
1,5	Đỗ Văn Hùng	134.251.000	126.611.047	7.639.953	3.438.151	-	130.812.849	98.858.832	3.553.532	3.171.670	381.862	-	95.305.300	-	-	31.954.017	-	-	127.259.317	3,59%
1,6	Nguyễn Thị Yến	21.726.802	16.845.262	4.881.540	89.192	30.301	21.607.309	20.624.280	534.437	205.229	329.208	-	20.089.843	-	-	983.029	-	-	21.072.872	2,59%
1,7	Huỳnh Thị Phương Yến	5.584.758	19.900	5.564.858	-	-	5.584.758	5.572.008	703.194	703.194	-	-	4.868.814	-	-	12.750	-	-	4.881.564	12,62%
2	**Chi cục THA Đồng Phú**	379.242.337	328.612.802	50.629.535	22.450	-	379.219.887	158.535.251	6.708.789	5.193.241	1.515.548	-	151.779.629	46.833	-	183.807.011	32.850.784	4.026.841	372.511.098	4,23%
2,1	Huỳnh Trung Thành	511.662	-	511.662	-	-	511.662	511.662	511.662	511.662	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2,2	Nguyễn Thị Hồng Duyên	152.194.325	147.130.393	5.063.932	-	-	152.194.325	26.643.859	1.893.406	1.348.406	545.000	-	24.750.453	-	-	116.116.405	9.434.061	-	150.300.919	7,11%
2,3	Nguyễn Đức Nhân	108.036.443	94.649.828	13.386.615	-	-	108.036.443	74.318.567	1.789.500	818.952	970.548	-	72.529.067	-	-	29.691.035	-	4.026.841	106.246.943	2,41%
2,4	Bùi Hoàng Lâm	1.454.490	-	1.454.490	-	-	1.454.490	1.454.490	1.269.869	1.269.869	-	-	184.621	-	-	-	-	-	184.621	87,31%
2,5	Nguyễn Thị yến	45.268	-	45.268	-	-	45.268	45.268	20.576	20.576	-	-	24.692	-	-	-	-	-	24.692	45,45%
2,6	Phí Anh Tuấn	88.119.482	68.843.829	19.275.653	-	-	88.119.482	30.997.281	28.700	28.700	-	-	30.968.581	-	-	33.709.978	23.412.223	-	88.090.782	0,09%
2,7	Hoàng Đình Hùng	28.880.667	17.988.752	10.891.915	22.450	-	28.858.217	24.564.124	1.195.076	1.195.076	-	-	23.322.215	46.833	-	4.289.593	4.500	-	27.663.141	4,87%
3	**Chi cục THA Hớn Quản**	94.218.600	72.621.985	21.596.615	750	-	94.217.850	61.575.790	9.796.076	930.076	8.866.000	-	51.779.714	-	-	19.650.544	12.991.516	-	84.421.774	15,91%
3,1	Đỗ Ngọc Đăng	36.083.747	19.811.060	16.272.687	0	0	36.083.747	30.130.581	8.796.585	330.585	8.466.000	0	21.333.996	0	0	3.056.028	2.897.138	0	27.287.162	29,19%
3,2	Nguyễn Tấn Dũng	20.046.865	17.105.149	2.941.716	0	0	20.046.865	16.935.465	400.602	602	400.000	0	16.534.863	0	0	2.450.257	661.143	0	19.646.263	2,37%
3,3	Hoàng Ngọc Toàn	-	0	0	0	0	-	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-
3,4	Hoàng Văn Miều	38.087.988	35.705.776	2.382.212	750	0	38.087.238	14.509.744	598.889	598.889	0	0	13.910.855	0	0	14.144.259	9.433.235	0	37.488.349	4,13%
4	**Chi cục THA Chơn Thành**	448.505.404	309.496.471	139.008.933	828.420	-	447.676.984	273.610.570	26.420.082	25.590.812	829.270	-	247.190.488	-	-	163.490.602	10.575.812	-	421.256.902	9,66%
4,1	Đỗ Văn Quân	33.497.426	16.384.840	17.112.586	-	-	33.497.426	33.497.426	18.780.728	18.780.728	-	-	14.716.698	-	-	-	-	-	14.716.698	56,07%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
4,2	Đặng Văn Hiếu	88.109.124	66.055.366	22.053.758	-	-	88.109.124	72.109.486	899.579	874.579	25.000	-	71.209.907	-	-	12.309.902	3.689.736	-	87.209.545	1,25%
4,3	Vũ Văn Hanh	74.579.589	45.565.769	29.013.820	98.393	-	74.481.196	34.576.643	3.950.957	3.636.688	314.269	-	30.625.686	-	-	37.035.099	2.869.454	-	70.530.239	11,43%
4,4	Trần Thế Vinh	214.555.645	153.314.045	61.241.600	317.334	-	214.238.311	110.439.085	1.431.660	941.660	490.000	-	109.007.425	-	-	103.799.226	-	-	212.806.651	1,30%
4,5	Phạm Hồng Hiển	37.763.620	28.176.451	9.587.169	412.693	-	37.350.927	22.987.930	1.357.158	1.357.157	1	-	21.630.772	-	-	10.346.375	4.016.622	-	35.993.769	5,90%
5	**Chi cục THA Bình Long**	59.250.326	41.504.640	17.745.686	63.451	-	59.186.875	37.498.083	1.093.755	1.093.755	-	-	36.404.328	-	-	21.088.490	600.302	-	58.093.120	2,92%
5,1	Phạm Duy Thiện	16.650.884	11.451.290	5.199.594	63.451	-	16.587.433	15.981.665	602.542	602.542	-	-	15.379.123	-	-	585.218	20.550	-	15.984.891	3,77%
5,2	Nguyễn Thị Hương	16.079.055	11.665.722	4.413.333	-	-	16.079.055	7.644.686	66.650	66.650	-	-	7.578.036	-	-	8.434.368	1	-	16.012.405	0,87%
5,3	Nguyễn Văn Huyên	9.533.093	5.332.352	4.200.741	-	-	9.533.093	7.160.336	110.400	110.400	-	-	7.049.936	-	-	1.793.006	579.751	-	9.422.693	1,54%
5,4	Phạm Như Thiết	16.987.294	13.055.276	3.932.018	-	-	16.987.294	6.711.396	314.163	314.163	-	-	6.397.233	-	-	10.275.898	-	-	16.673.131	4,68%
6	**Chi cục THA Phước Long**	377.914.646	352.091.237	25.823.409	189.579	-	377.725.067	100.188.236	12.636.315	527.370	12.108.945	-	87.551.921	-	-	272.819.453	4.717.378	-	365.088.752	12,61%
6,1	Lê Xuân Trinh	86.500	-	86.500	-	-	86.500	86.500	86.500	86.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
6,3	Lê Việt Hùng	131.872.462	107.851.840	24.020.622	-	-	131.872.462	95.951.253	10.581.358	386.690	10.194.668	-	85.369.895	-	-	33.375.209	2.546.000	-	121.291.104	11,03%
6,4	Bùi Thị Lý	245.955.684	244.239.397	1.716.287	189.579	-	245.766.105	4.150.483	1.968.457	54.180	1.914.277	-	2.182.026	-	-	239.444.244	2.171.378	-	243.797.648	47,43%
7	**Chi cục THA Bù Gia Mập**	180.968.446	146.763.579	34.204.867	20.400	-	180.948.046	61.107.168	5.570.741	3.128.168	2.442.573	-	49.282.281	2.606.114	3.648.032	87.198.568	32.641.310	1.000	175.377.305	9,12%
7,1	Võ Thị Thanh Nga	599.855	-	599.855	-	-	599.855	599.855	599.405	599.405	-	-	450	-	-	-	-	-	450	99,92%
7,2	Hoàng Văn Minh	73.953.678	63.314.482	10.639.196	20.400	-	73.933.278	25.366.619	3.343.967	2.253.967	1.090.000	-	20.806.034	1.216.618	-	44.447.579	4.118.080	1.000	70.589.311	13,18%
7,3	Ngô Hữu Đức	11.862.823	4.554.361	7.308.462	-	-	11.862.823	8.810.424	106.215	106.215	-	-	7.646.709	1.057.500	-	3.052.399	-	-	11.756.608	1,21%
7,4	Phạm Hữu Tiệp	94.552.090	78.894.736	15.657.354	-	-	94.552.090	26.330.270	1.521.154	168.581	1.352.573	-	20.829.088	331.996	3.648.032	39.698.590	28.523.230	-	93.030.936	5,78%
8	**Chi cục THA Bù Đốp**	98.674.008	58.971.524	39.702.484	1.556	-	98.672.452	54.549.330	6.927.402	2.970.436	3.956.966	-	47.621.928	-	-	41.093.016	3.030.106	-	91.745.050	12,70%
8,1	Hoàng Đức Sáu	18.156.564	14.850.720	3.305.844	1.556		18.155.008	6.756.554	1.949.511	1.949.511			4.807.043			9.163.453	2.235.001		16.205.497	28,85%
8,2	Lê Thị Hai	26.147.481	25.372.095	775.386			26.147.481	5.508.739	271.718	271.718			5.237.021			19.843.637	795.105		25.873.763	4,93%
8,3	Lê Văn Thắng	27.187.661	16.288.584	10.899.077			27.187.661	15.101.735	1.474.945	690.979	783.966		13.626.790			12.085.926			25.712.716	9,77%
8,4	Nguyễn Hùng Vương	27.182.302	2.460.125	24.722.177			27.182.302	27.182.302	3.231.228	58.228	3.173.000		23.951.074						23.951.074	11,89%
9	**Chi cục THA Bù Đăng**	338.589.126	290.225.054	48.364.072	10.575	-	338.578.551	136.899.590	7.945.603	6.011.253	1.934.350	-	127.631.307	1.322.680	-	170.020.449	31.655.677	2.835	330.632.948	5,80%
9,1	Trương Văn Cường	7.375.303	-	7.375.303	-	-	7.375.303	3.933.134	2.327.766	2.327.766	-	-	1.605.368	-	-	-	3.442.169	-	5.047.537	59,18%
9,2	Dương Đức Chinh	143.460.798	120.208.502	23.252.296	10.575	-	143.450.223	59.653.718	3.237.437	2.543.057	694.380	-	55.093.601	1.322.680	-	68.607.921	15.185.749	2.835	140.212.786	5,43%
9,3	Võ Thị Lệ Quyên	187.753.025	170.016.552	17.736.473	-	-	187.753.025	73.312.738	2.380.400	1.140.430	1.239.970	-	70.932.338	-	-	101.412.528	13.027.759	-	183.372.625	3,25%
10	**Chi cục THA Lộc Ninh**	145.251.012	116.402.134	28.848.878	200	-	145.250.812	75.015.760	7.237.692	7.011.837	225.855	-	43.615.561	-	22.162.507	68.792.951	1.442.101	-	138.013.120	9,65%
10,1	Nguyễn Doanh Trà	64.707.829	60.447.450	4.260.379	200	-	64.707.629	28.690.795	2.080.551	1.936.507	144.044	-	4.447.737	-	22.162.507	36.016.834	-	-	62.627.078	7,25%
10,2	Trần Tuấn Anh	49.380.995	36.791.862	12.589.133	-	-	49.380.995	23.198.816	3.770.784	3.762.284	8.500	-	19.428.032	-	-	25.379.859	802.320	-	45.610.211	16,25%
10,3	Nguyễn Dư Hải	17.405.809	11.678.751	5.727.058	-	-	17.405.809	10.069.807	816.505	816.505	-	-	9.253.302	-	-	6.696.221	639.781	-	16.589.304	8,11%
10,4	Lê Thanh Sơn	13.756.379	7.484.071	6.272.308	-	-	13.756.379	13.056.342	969.832	496.541	73.311	-	12.486.490	-	-	700.037	-	-	13.186.527	4,36%
11	**Chi cục THA Phú Riềng**	691.269.729	602.548.947	88.720.782	35.359.653	-	655.910.076	210.052.642	23.577.806	13.410.806	10.167.000	-	186.474.636	-	200	430.408.783	14.868.226	580.425	632.332.270	11,22%
11,1	Kiều Thế Truyền	742.250	314.593	427.657	-	-	742.250	742.250	369.881	369.881	-	-	372.369	-	-	-	-	-	372.369	49,83%
11,2	Hoàng Văn Ngọc	146.192.252	75.288.993	70.903.259	-	-	146.192.252	108.781.811	10.241.478	74.478	10.167.000	-	98.540.333	-	-	28.677.244	8.152.772	580.425	135.950.774	9,41%
11,3	Chu Thị Thu	454.108.817	441.394.249	12.714.568	33.703.328	-	420.405.489	55.201.213	7.324.620	7.324.620	-	-	47.876.593	-	-	360.265.903	4.938.373	-	413.080.869	13,27%
11,4	Đào Thị Oanh Mến	90.226.410	85.551.112	4.675.298	1.656.325	-	88.570.085	45.327.368	5.641.827	5.641.827	-	-	39.685.341	-	200	41.465.636	1.777.081	-	82.928.258	12,45%

Bình Phước, ngày 02 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thảo

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Hòa

Biểu số: 08/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
3 tháng/năm 2024

Đơn vị báo cáo: Cục THADS Bình Phước
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: Việc và đơn

STT	Tên đơn vị	Tổng số đơn tiếp nhận (Đơn)	Đơn trùng (Đơn)	Số việc tiếp nhận (Việc)													Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)					
				Chia theo thời điểm thụ lý			Chia theo thẩm quyền giải quyết											Chia ra:				
								Chia ra:														
								Quyết định về thi hành án			Áp dụng biện pháp cưỡng chế											
				Tổng số	Chia ra: Số năm trước chuyển sang	Chia ra: Số mới nhận	Tổng số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của CQ THADS	Quyết định thi hành án	Quyết định ủy thác	Quyết định hoãn/ Đình chỉ/ Tạm đình chỉ	Cưỡng chế kê biên tài sản	Cưỡng chế giao tài sản bán đấu giá	Biện pháp cưỡng chế khác	Áp dụng biện pháp bảo đảm	Nội dung khác	Số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác	Tổng số	Số đình chỉ	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
TỔNG SỐ		**10**	**0**	**14**	**5**	**9**	**14**	**2**	**0**	**0**	**1**	**0**	**0**	**0**	**11**	**0**	**14**	**6**	**0**	**1**	**2**	**5**
I	**Tổng số (Khiếu nại)**	8	-	12	3	9	12	2	-	-	-	-	-	-	10	-	12	5	-	1	1	5
II	**Tổng số (Tố cáo)**	2	-	2	2	-	2	-	-	-	1	-	-	-	1	-	2	1	-	-	1	-
1	**Cục Thi hành án dân sự**	-	-	2	2	-	2	1	-	-	-	-	-	-	1	-	2	-	-	-	1	1
1.1	Khiếu nại			2	2	-	2	1	-	-	-	-	-	-	1	-	2	-	-	-	1	1
1.2	Tố cáo			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Các Chi cục THADS**	10	-	12	3	9	12	1	-	-	1	-	-	-	10	-	12	6	-	1	1	4
2.1	Khiếu nại	8	-	10	1	9	10	1	-	-	-	-	-	-	9	-	10	5	-	1	-	4
2.2	Tố cáo	2	-	2	2	-	2	-	-	-	1	-	-	-	1	-	2	1	-	-	1	-
	Chi cục THADS Đồng Xoài	-	-	2	-	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	-	2	1	-	-	-	1
	Khiếu nại			2		2	2								2		2	1				1
	Tố cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi cục THADS Đồng Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Khiếu nại																					
	Tố cáo																					
	Chi cục THADS Hớn Quản	6	-	6	2	4	6	-	-	-	-	-	-	-	6	-	6	3	-	-	-	3
	Khiếu nại	5	-	5	1	4	5								5	-	5	2				3
	Tố cáo	1		1	1	-	1								1		1	1				-
	Chi cục THADS Chơn Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Khiếu nại																					
	Tố cáo																					
	Chi cục THADS Bình Long	-	-	1	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	1	-	-
	Khiếu nại	0	0	1	0	1	1	0	0	0		0	0	0	1	0	1		0	1		-
	Tố cáo																					
	Chi cục THADS Phước Long	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Khiếu nại																					

STT	Tên đơn vị	Tổng số đơn tiếp nhận (Đơn)	Đơn trùng (Đơn)	Số việc tiếp nhận (Việc)													Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)					
				Chia theo thời điểm thụ lý			Chia theo thẩm quyền giải quyết											Chia ra:				
								Chia ra:														
								Quyết định về thi hành án			Áp dụng biện pháp cưỡng chế											
				Tổng số	Chia ra: Số năm trước chuyển sang	Chia ra: Số mới nhận	Tổng số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của CQ THADS	Quyết định thi hành án	Quyết định ủy thác	Quyết định hoãn/ Đình chỉ/ Tạm đình chỉ	Cưỡng chế kê biên tài sản	Cưỡng chế giao tài sản bán đấu giá	Biện pháp cưỡng chế khác	Áp dụng biện pháp bảo đảm	Nội dung khác	Số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác	Tổng số	Số đình chỉ	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
	Tố cáo																					
	Chi cục THADS Bù Gia Mập	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Khiếu nại																					
	Tố cáo																					
	Chi cục THADS Bù Đốp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Khiếu nại																					
	Tố cáo																					
	Chi cục THADS Bù Đăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Khiếu nại																					
	Tố cáo																					
	Chi cục THADS Lộc Ninh	1	-	1	-	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-
	Khiếu nại	1	-	1	-	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-
	Tố cáo			-			-										-					
	Chi cục THADS Phú Riềng	2	-	2	1	1	2	-	-	-	1	-	-	-	1	-	2	1	-	-	1	-
	Khiếu nại	1		1		1	1								1		1	1				
	Tố cáo	1		1	1		1				1						1				1	

Bình Phước, ngày 02 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thảo

Trần Văn Hòa

Biểu số: 09/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
3 tháng/năm 2024

Đơn vị báo cáo: Cục THADS Bình Phước
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: Việc, Đoàn và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số việc tiếp nhận (việc)							Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
												Chia ra:				Chia ra:				
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh	Tổng số	Thuộc thẩm quyền	Khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	**25**	**24**	**23**	**0**	**0**	**0**	**14**	**15**	**15**	**23**	**6**	**2**	**15**	**23**	**23**	**0**	**23**	**21**	**2**
1	Cục THADS	7	8	7	0	0	0	2	3	2	7	1	2	4	7	7		7	7	0
2	Chi cục THADS Đồng Xoài	2	2	2	-	-	-	-	-	-	2	-	-	2	2	2	0	2	2	-
3	Chi cục THADS Đồng Phú																			
4	Chi cục THADS Hớn Quản	4	4	4				4	4	4	4	3		1	4	4		4	2	2
5	Chi cục THADS Chơn Thành	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Chi cục THADS Bình Long	1	1	1				1	1	1	1	1			1	1	0	1	1	0
7	Chi cục THADS Phước Long	6	6	6	-	-	-	6	6	6	6	-	-	6	6	6		6	6	
8	Chi cục THADS Bù Gia Mập																			
9	Chi cục THADS Bù Đốp																			
10	Chi cục THADS Bù Đăng	2	2	2				1	1	1	2			2	2	2		2	2	0
11	Chi cục THADS Lộc Ninh																			
12	Chi cục THADS Phú Riềng	1	1	1						1	1	1			1	1		1	1	

Bình Phước, ngày 02 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thảo

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Hòa

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ CHUYỂN THEO DÕI RIÊNG

3 tháng, năm 2024

Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Việc			Tiền		
		Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng	Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng
I	**Tổng số việc chủ động**	**4.468**	**3.123**	**1.342**	**312.166.291**	**211.016.140**	**27.652.555**
1	Dân sự	1.915	1.221	548	57.533.543	40.622.840	8.101.911
2	Kinh doanh, thương mại	82	47	17	46.941.386	1.854.696	848.246
3	Tín dụng	4	4	4	221.434	221.434	221.434
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-	-	-	-	-	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	17	6	-	145.529.869	123.982.324	-
6	DS trong hình sự (khác)	2.228	1.741	731	56.380.981	43.647.569	18.164.285
7	DS trong hành chính	-	-	-	-	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	218	104	42	5.518.783	687.277	316.679
9	Lao động	1	-	-	8.475	-	-
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	1	-	-	31.818	-	-
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	2	-	-	2	-	-
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**4.085**	**2.564**	**1.196**	**3.723.790.177**	**2.228.025.237**	**617.286.592**
1	Dân sự	2.976	1.778	794	2.495.376.831	1.540.355.376	404.935.903
2	Kinh doanh, thương mại	124	75	29	642.606.131	439.235.971	159.070.051
3	Tín dụng	102	77	42	132.779.723	56.910.480	19.778.281
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-	-	-	-	-	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	2	-	-	2.660.456	-	-
6	DS trong hình sự (khác)	545	441	253	416.383.664	183.775.064	30.357.431
7	DS trong hành chính	-	-	-	-	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	311	168	71	21.143.804	6.574.669	2.961.910
9	Lao động	1	-	-	1.379.749	-	-
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	24	25	7	11.459.819	1.173.677	183.016
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-

CHÊNH LỆCH BIỂU
PHÂN LOẠI CHƯA ĐIỀU KIỆN

	Việc	Tiền
Năm 2023 chuyển sang	**8553**	**4.035.956.468**
Chuyển theo dõi riêng	2.538	644.939.147
Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	6.015	3.391.017.321
Lệch bctk so với năm trước chuyển sang	-	-